

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2026/HNGĐ-ST

Ngày 28-4-2026

Về việc ly hôn, tranh chấp  
nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Quyền;  
2. Bà Nông Thị Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3  
- Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên  
tòa:** Ông Thân Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28-4-2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử  
sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2026/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 01  
năm 2026 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa  
vụ án ra xét xử số: 151/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 01/4/2026 và quyết định  
hoãn phiên tòa số 105/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nông Thị Hoàng H**, sinh năm 1994; Nơi thường trú:  
**Thôn C, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; Nơi ở: Thôn K, xã M, tỉnh Lào Cai** - (Có đơn xin  
vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Trung D**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: **Thôn C, xã Y,  
tỉnh Bắc Ninh** - (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Tại đơn khởi kiện, bản ghi ý kiến chị **Nông Thị Hoàng H** trình bày:

Chị **H** và anh **Nguyễn Trung D** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ**  
(nay là **xã Y, tỉnh Bắc Ninh**) vào ngày 16/10/2020. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng  
sống chung tại gia đình anh **D** tại **thôn C, xã Y, tỉnh Bắc Ninh**. Vợ chồng chung  
sống hạnh phúc đến năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp  
nhau, vợ chồng làm ăn xa, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi nhau, chửi  
nhau dẫn đến đầu năm 2025, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị **H** về  
nhà ngoại sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị **H** thấy tình cảm  
với anh **D** không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án  
giải quyết cho chị được ly hôn với anh **D**.

Về con chung: anh **D** chị **H** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Anh D1**, sinh ngày 24/10/2020 và cháu **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 01/9/2023. Hiện cả 02 con chung đang ở với anh **D**. Khi ly hôn, chị **H** đề nghị anh **D** trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị **H** sẽ trợ cấp mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, đã xuống gia đình lấy ý kiến của anh **Nguyễn Trung D** nhiều lần tuy nhiên do anh **D** đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã làm việc và giao các văn bản tố tụng cho bà **Nguyễn Thị L** (mẹ đẻ của anh **D**). Anh **Nguyễn Trung D** không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

\* Tại biên bản xác minh ngày 18/3/2026 chính quyền địa phương **xã Y** cung cấp như sau: Anh **D**, chị **H** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã Y, tỉnh Bắc Ninh**). Sau kết hôn anh **D**, chị **H** chung sống hòa thuận và bán hàng, kinh doanh giày dép tại địa phương. Sau khi làm ăn không thuận lợi nên anh chị đi làm ăn xa. Đến thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mẹ anh **D** cho biết nguyên nhân do anh **D** phải đi làm ăn xa nhà nên phát sinh quan hệ ngoài luồng với người khác. Hiện anh **D** đi làm ăn xa, cụ thể ở đâu địa phương không nắm được nhưng thi thoảng thấy anh **D** về nhà. Vợ chồng có con chung là: Cháu **Nguyễn Anh D1**, sinh ngày 24/10/2020 và cháu **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 01/9/2023, hiện hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường đang ở với bà **L**, còn chị **H** cũng đi làm ăn, từ khi cháu **Bảo A** gần được 01 tuổi thì không thấy chị **H** về nhà. Về tài sản chung, công nợ chung của anh **D** chị **H**, địa phương không nắm được. Chị **H** là người dân tộc thiểu số nhưng địa phương không thuộc xã kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, anh chị không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Nay chị **H** có đơn xin ly hôn anh **D**, yêu cầu giải quyết con chung, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2026 bà **Nguyễn Thị L** trình bày: Bà **L** là mẹ đẻ của anh **Nguyễn Trung D**. Hiện tại anh **D** đang đi làm ăn xa và chỉ thỉnh thoảng mới về nhà. Bà **L** vẫn thường xuyên liên lạc với anh **D** qua mạng xã hội nhưng không rõ địa chỉ cụ thể của anh **D** ở đâu. Bà **L** cũng đã thông báo cho anh **D** về việc chị **H** có đơn xin ly hôn anh **D** và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Qua nói chuyện với anh **D**, bà **L** cho biết quan điểm của anh **D** và gia đình bà như sau: Chị **H** là người Lào Cai còn anh là người **xã Y, Bắc Ninh**. Anh **D2** và chị **H** quen nhau qua cùng đi làm công ty. Qua quá trình tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý. Anh **D**, chị **H** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã Y, tỉnh Bắc Ninh**). Sau kết hôn anh **D2**, chị **H** chung sống hòa thuận và ở cùng với gia đình bà **L**. Đến năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do trong cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, do phát triển kinh tế nên anh **D2** phải đi làm ăn xa nên mâu thuẫn không được giải quyết mà càng ngày càng trầm trọng đến đầu năm 2025 mâu thuẫn của vợ chồng trở nên trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng giữa anh **D2** và chị **H** đã không còn nữa. Chị **H** có đơn xin ly hôn thì anh **D2** đồng ý ly hôn. Vợ chồng có con chung là: Cháu **Nguyễn Anh D1**, sinh ngày 24/10/2020 và cháu **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày

01/9/2023, hiện hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường đang ở với anh **D2** và bà **L**. Sau khi ly hôn anh **D2** có nguyện vọng nuôi 02 cháu và đồng ý với việc chị **H** cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/cháu tháng đến khi cháu **D1**, cháu **A** đủ 18 tuổi.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nông Thị Hoàng H** được ly hôn với anh **Nguyễn Trung D**.

Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Anh D1** và cháu **Nguyễn Bảo A** cho anh **Nguyễn Trung D** trực tiếp nuôi dưỡng và chị **Nông Thị Hoàng H** phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/cháu/tháng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Về án phí: Chị **Nông Thị Hoàng H** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **H** xin ly hôn anh **D**; **Anh D2** có địa chỉ cư trú tại **xã Y, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H, anh D2, chị H có đơn xin vắng mặt còn anh D2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H, anh D2.

## **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Bị đơn không đến Tòa án làm việc, không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị H, anh D2 có đăng ký kết hôn ngày 16/10/2020 tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã Y, tỉnh Bắc Ninh). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Qua lời khai của chị H, lời khai của bà L (mẹ đẻ anh D2), kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng chị H, anh D2 xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng đi làm ăn xa, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi nhau, chửi nhau. Đến đầu năm 2025, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị H về nhà ngoại sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D2. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị H, anh D2 không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh D2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị H được ly hôn với anh D2 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu xin nuôi con chung của nguyên đơn: Lời khai của chị H, bà L (mẹ anh D2) về con chung là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị H, anh D2 có 2 con chung là 02 cháu Nguyễn Anh D1, sinh ngày 24/10/2020 và cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 01/9/2023. Hiện 02 cháu đang ở cùng với anh D2. Sau khi ly hôn, chị H, anh D2 đều đồng ý để anh D2 trực tiếp nuôi cả 02 con chung, chị H cấp nuôi con chung với mức 2.500.000 đồng/cháu/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy rằng: Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập, cần giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại và phù hợp với nguyện vọng của các đương sự cần giao cho anh Nguyễn Trung D được trực tiếp nuôi 02 con chung là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung: xét thấy chị H đưa ra mức yêu cầu cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng và thời hạn cấp dưỡng là phù hợp với thu nhập, khả

năng thực tế của chị và phù hợp với nhu cầu thiết yếu của cháu **D1**, cháu **Bảo A** và phía bên gia đình anh **D** thống nhất đồng ý. Mặt khác, khi ly hôn cha mẹ vẫn phải có nghĩa vụ với con chưa thành niên, người không trực tiếp phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên cần buộc chị **H** cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng /cháu/tháng kể từ tháng 05/2026 đến khi đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp với quy định tại điều Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117; Điều 118; Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chị **Nông Thị Hoàng H** chịu tiền án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 94, Khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nông Thị Hoàng H** được ly hôn anh **Nguyễn Trung D**.

2. Về nuôi con: Giao cho anh **Nguyễn Trung D** trực tiếp nuôi con chung là cháu **Nguyễn Anh D1**, sinh ngày 24/10/2020 và cháu **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 01/9/2023.

Chị **Nông Thị Hoàng H** cấp dưỡng nuôi cháu **Nguyễn Anh D1** và cháu **Nguyễn Bảo A** với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng)/cháu/tháng kể từ tháng 5/2026 đến khi đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng hàng tháng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về tiền án phí: Chị **Nông Thị Hoàng H** phải chịu 600.000 đồng án phí (trong đó 300.000 đồng tiền án ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng

nuôi con chung), nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng chị **H** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001083 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Chị **Nông Thị Hoàng H** còn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Hồng Thảo**